TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 30/03/2021
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Đức Bính
2. Ông Vũ Xuân Dự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 03 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2020/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST – HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị D – sinh năm 1992; vắng mặt

Nơi ĐKHKTT: xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện tạm trú tại: xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C – sinh năm 1986; vắng mặt

Nơi ĐKHKTT và trú tại: xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Anh C vắng mặt lần 2 không có lý do, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị D trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn C được tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 08 tháng 01 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về chung sống với bố mẹ anh C vui vẻ hạnh phúc được khoảng 2, 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh C hay uống rượu, chơi bời cờ bạc dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Việc vợ chồng mâu

thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, thậm trí anh C còn kiếm cớ chửi mắng chị làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Do không chịu được cuộc sống chung nên tháng 9 năm 2019 anh chị sống ly thân, mỗi người 1 nơi không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng về đoàn tụ nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Chị và anh C có hai con chung cháu Nguyễn Trung H sinh ngày 21 tháng 11 năm 2009 và cháu Nguyễn Thị Đan P sinh ngày 03 tháng 11 năm 2011. Hiện các cháu đang ở cùng với chị D. Nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cả hai cháu H và P cho chị tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là 1.000.000đ/cháu/tháng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị D thay đổi quan điểm chị đề nghị được nuôi cháu P và nhường quyền nuôi cháu H cho anh C, và các bên không phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh C tự thỏa thuận phân chia tài sản chung còn công nợ chung thì không có nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Nguyễn Văn C hiện đang cư trú tại nhà anh ruột là Nguyễn Văn T tại xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh Nguyễn Văn C và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tống đạt các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Chính thông qua anh Nguyễn Văn T, anh C đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án bản thân anh C cũng đã biết việc chị D khởi kiện xin ly hôn với anh, nhưng anh C không có ý kiến, quan điểm gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia hòa giải, tiếp cận chứng cứ và không hợp tác để cùng giải quyết vụ án, thể hiện thái độ bỏ mặc. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vụ án.

Tại bản tự khai của cháu Nguyễn Trung H thì cháu có nguyện vọng ở với bố nếu bố mẹ ly hôn và cháu Nguyễn Thị Đan P có nguyện vọng muốn ở với mẹ là chị Trần Thị D để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của các cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị D ly hôn anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung H cho anh Nguyễn Văn C và cháu Nguyễn Thị Đan P cho chị Trần Thị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và các bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

- Án phí: Chị Trần Thị D nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị D có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Nguyễn Văn C, anh C có nơi cư trú tại: xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn C đã được Toà án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Văn C có Đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 01 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình, như vậy hôn nhân của chị D và anh C hợp pháp và được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc khoảng 2, 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh C hay uống rượu, chơi bời cờ bạc dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Chị D và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh C không thay đổi và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Tháng 7 năm 2019 chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay, anh chị không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình tiến hành các thủ tục hòa giải tại Tòa án anh C không có mặt, các thủ tục khác tại phiên tòa anh C cũng bỏ mặc, không đến Tòa làm việc như vậy thể hiện việc anh C không hợp tác với Tòa để tiến hành các thủ tục hòa giải vợ chồng về đoàn tụ và tìm ra các biện pháp đề hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Mặt khác biên bản xác minh tại chính quyền cơ sở xã V cung cấp như sau: Anh C và chị D có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký thường trú tại xóm B, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình sinh sống tại địa phương thì UBND xã chưa nhận được bất kỳ đơn thư hay báo cáo gì về tình trạng quan hệ hôn nhân của anh chị, theo dư luận địa phương thì mâu thuẫn hôn nhân của anh chị là có, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau, do mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân vào khoảng giữa năm 2019 chị D đã bỏ về nhà bố me đẻ ở. Nay anh chị làm các thủ tục ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên xác định chị D và anh C phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, vợ chồng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị D và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị D và anh C có hai con chung cháu Nguyễn Trung H sinh ngày 21 tháng 11 năm 2009 và cháu Nguyễn Thị Đan P sinh ngày 03 tháng 11 năm 2011. Hiện các cháu đang ở cùng với chị D nay ly hôn chị D có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu P và nhường quyền nuôi cháu H cho anh C, bản thân anh C do không có ý kiến về các vấn đề giải quyết trong vụ án nên anh C không có quan điểm rõ ràng về việc giao con sau khi ly hôn. Thời gian vợ chồng sống ly thân các cháu ở với chị D và chị D đã đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cả hai cháu. Căn cứ vào lời khai nguyện vọng thì cháu P muốn ở cùng với chị D để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu, cháu H muốn ở cùng với anh C để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của các cháu căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án thấy cần phải giao cháu P cho chị Trần Thị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giao cháu H cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vấn đề cấp dưỡng đối với con chung chị D không yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và chị xác định bản thân đủ khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng. Việc chị D không yêu cầu anh C cấp dưỡng đối với con chung là hoàn toàn tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền lợi của con, anh C cũng không có ý kiến về vấn đề này. Do vậy, cả 2 anh chị không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Văn C được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trung H sinh ngày 21 tháng 11 năm 2009 cho anh Nguyễn Văn C; giao cháu Nguyễn Thị Đan P sinh ngày 03 tháng 11 năm 2011 cho chị Trần Thị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Nguyễn Văn C, chị Trần Thị D không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và các bên có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002498 ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã V, huyện K;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Trần Thị Khanh